



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tài chính
cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

122/GP-UBCK
18/GPĐC-UBCK
23/GPĐC-UBCK
03/GPĐC-UBCK

ngày 20 tháng 1 năm 2016
ngày 22 tháng 6 năm 2016
ngày 25 tháng 7 năm 2016
ngày 23 tháng 1 năm 2017

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Albert Kwang – Chin Ting
Ông Nguyễn Đoàn Hùng
Ông Wu Jin Jeng
Ông Chen Chia Ken
Bà Tsai Hsiu Li

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Kuo Chih-Chia
Ông Lii San Rong
Ông Chiu Hsien-Chih

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Chen Chia Ken
Bà Phạm Thị Thu Nhân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính Tầng 3, CR3-03A
109 Tôn Dật Tiên
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

**Phòng Giao dịch
Phú Mỹ Hưng** Tầng trệt, CR2-08
107 Tôn Dật Tiên
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Quận 3 Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam
157 Võ Thị Sáu
Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Tân Bình Tầng trệt, Tòa nhà E-Town 2
364 Cộng Hòa
Phường 13, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội Tầng 3, Tòa nhà Naforimex
19 Bà Triệu
Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội
Việt Nam

Chi nhánh Thanh Xuân Tầng 1, Tòa nhà 18T2, Trung Hòa Nhân Chính
Quận Thanh Xuân
Hà Nội
Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng Tầng 2, Tòa nhà số 18 Trần Hưng Đạo
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phú Hưng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 56 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 2 năm 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 2 năm 2017, được trình bày từ trang 6 đến trang 56.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 1(a) của báo cáo tài chính trong đó có mô tả là Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn cổ phần của Công ty. Phương pháp kế toán cho việc hợp nhất này được trình bày trong Phương án Hợp nhất đã được Đại hội đồng cổ đông của PHS thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2015 và Đại hội đồng cổ đông của ATS thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2015 và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2015 chấp thuận cho PHS và ATS được thực hiện hợp nhất theo phương án hợp nhất đã được đại hội đồng cổ đông của PHS và ATS thông qua. Phương pháp kế toán này không nhất quán với phương pháp mua áp dụng cho việc hợp nhất kinh doanh theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* yêu cầu đo lường các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo Kiểm toán số 16-01-178/1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2014-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 2 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND
	TÀI SẢN			
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		754.769.544.559
I	Tài sản tài chính	110		753.197.145.380
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7	103.329.171.322
1.1	<i>Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>3.233.337.989</i>
1.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>111.2</i>		<i>100.095.833.333</i>
2	Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)	112	9(a)	182.880.050
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	9(b)	80.000.000.000
4	Các khoản cho vay	114	9(c)	556.865.515.444
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	116	14(a)	(2.515.056.204)
7	Các khoản phải thu	117	11	11.512.782.688
7.2	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính</i>	<i>117.2</i>		<i>11.512.782.688</i>
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	12	306.694.679
12	Các khoản phải thu khác	122	13	13.216.473.532
13	Dự phòng phải thu khó đòi	129	14(b)	(9.701.316.131)
II	Tài sản ngắn hạn khác	130		1.572.399.179
1	Tạm ứng	131		121.000.000
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	15(a)	1.451.399.179
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		12.906.307.909
II	Tài sản cố định	220		6.772.005.511
1	Tài sản cố định hữu hình	221	16	1.094.347.256
	<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>24.686.392.104</i>
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223a</i>		<i>(23.592.044.848)</i>
3	Tài sản cố định vô hình	227	17	5.677.658.255
	<i>Nguyên giá</i>	<i>228</i>		<i>11.924.839.100</i>
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>229a</i>		<i>(6.247.180.845)</i>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND
V	Tài sản dài hạn khác	250		6.134.302.398
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn	251	18	1.820.835.924
2	Chi phí trả trước dài hạn	252	15(b)	4.193.466.474
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	19	120.000.000
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		767.675.852.468
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		456.587.889.911
I	Nợ phải trả ngắn hạn	310		455.874.298.946
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		384.735.000.000
1.1	<i>Vay ngắn hạn</i>	312	20	384.735.000.000
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	21	54.182.521.585
8	Phải trả người bán	320		74.350.001
9	Người mua trả tiền trước	321		155.512.000
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	947.680.680
11	Phải trả người lao động	323		915.000
12	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		372.373.273
13	Chi phí phải trả	325	23	6.147.100.173
17	Các khoản phải trả khác	329	24	9.258.846.234
II	Nợ phải trả dài hạn	340		713.590.965
10	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		304.878.465
12	Dự phòng phải trả dài hạn	354		408.712.500
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		311.087.962.557
I	Vốn chủ sở hữu	410		311.087.962.557
1	Vốn cổ phần	411		319.998.815.000
1.1	<i>Vốn cổ phần</i>	411.1		320.000.000.000
1.5	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	411.5		(1.185.000)
7	Lỗi lũy kế	417		(8.910.852.443)
7.1	<i>Lỗi đã thực hiện</i>	417.1		(6.963.305.861)
7.2	<i>Lỗi chưa thực hiện</i>	417.2		(1.947.546.582)
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		767.675.852.468

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	31/12/2016 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY		
6 Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006	31.999.510
7 Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)	007	490
8 TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty	008	32.180.000
9 TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	009	4.570.000
10 TSTC chờ về của Công ty	010	20.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		
1 TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng	021	1.684.308.080.000
<i>a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1	1.656.798.230.000
<i>b. TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2	90.200.000
<i>c. TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3	600.000.000
<i>d. TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4	70.000
<i>e. TSTC chờ thanh toán</i>	021.5	26.819.580.000
2 TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022	39.932.740.000
<i>a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1	39.422.740.000
<i>b. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2	510.000.000
3 TSTC chờ về của nhà đầu tư/khách hàng	023	29.065.500.000
6 TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư/khách hàng	025	3.746.110.000


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu số B01 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

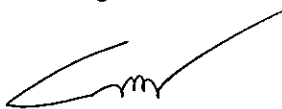
	Mã số	31/12/2016 VND
7 Tiền gửi của khách hàng	026	46.537.168.092
7.1 Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	27	46.513.779.696
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	23.388.396
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1	12.158.513
<i>b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	029.2	11.229.883
8 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	46.537.168.092
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	40.307.588.764
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	6.229.579.328

Ngày 13 tháng 2 năm 2017

Người lập:

Bà Đỗ Thị Ái Vy
Giám sát Kế toán

Người soát xét:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B02 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ từ 20/1/2016 đến 31/12/2016 VND
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
1.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01		101.719.385
<i>a. Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.1		94.486.575
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.3		7.232.810
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02		7.255.399.813
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	25	63.635.602.177
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		32.722.585.735
1.8 Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08		167.129.701
1.9 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		574.558.774
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		681.010.621
Cộng doanh thu hoạt động	20		105.138.006.206
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
2.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		52.539.780
<i>a. Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.1		49.993.198
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.2		2.546.582
2.4 Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu	23	14	2.515.056.204
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		705.496.085
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27	26	41.309.516.565
2.9 Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	29		1.033.823.534
2.10 Chi phí lưu ký chứng khoán	30		741.625.394
2.12 Chi phí khác	32		(1.147.998.551)
Cộng chi phí hoạt động	40		45.210.059.011
III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		206.166
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	42		401.175.207
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		401.381.373
IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		3.260.469.826
4.2 Chi phí lãi vay	52	27	29.157.226.140
Cộng chi phí tài chính	60		32.417.695.966

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B02 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ từ 20/1/2016 đến 31/12/2016 VND
VI	CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	28	35.942.762.047
VII	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		(8.031.129.445)
VIII	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
8.1	Thu nhập khác	71		854.530.839
8.2	Chi phí khác	72		2.443.837
	Cộng kết quả hoạt động khác	80		852.087.002
IX	TỔNG LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(7.179.042.443)
9.1	Lỗ đã thực hiện	91		(5.231.495.861)
9.2	Lỗ chưa thực hiện	92		(1.947.546.582)
X	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	29	-
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	29	-
XI	LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(7.179.042.443)
XII	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	300		-
XIII	THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU	500		
13.1	Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	501	30	(266)


Ngày 13 tháng 2 năm 2017

Người lập:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Giám sát Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B03b – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Mã số Kỳ từ 20/1/2016
đến 31/12/2016
VND

I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1	Lỗ trước thuế TNDN	01	(7.179.042.443)
2	Điều chỉnh cho các khoản	02	30.670.331.437
	Khấu hao và phân bổ	03	2.087.106.946
	Các khoản dự phòng	04	1.360.604.761
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	1.945.000.000
	Chi phí lãi	06	29.157.226.140
	Dự thu tiền lãi	08	(3.879.606.410)
3	Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	2.546.582
	Lỗ từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	2.546.582
4	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20	(3.636.364)
	Lãi từ thanh lý tài sản cố định	28	(3.636.364)
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10 + 20)	30	23.490.199.212
	Tăng TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(158.191.287)
	Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(30.000.000.000)
	Tăng các khoản cho vay	33	(17.682.623.474)
	Giảm các tài sản khác	35	8.753.633.617
	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	37	7.717.431.594
	Giảm các khoản phải thu khác	39	10.108.698.177
	Giảm chi phí phải trả	41	(904.814.807)
	Giảm chi phí trả trước	42	153.874.355
	Tiền lãi đã trả	44	(30.271.459.094)
	Giảm phải trả cho người bán	45	(56.006.803)
	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	27.252.000
	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	203.130.357
	Giảm phải trả người lao động	48	(34.372.782)
	Giảm các khoản phải trả khác	50	(1.386.290.691)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(30.039.539.626)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ từ 20/1/2016 đến 31/12/2016 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(437.696.000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	62	3.636.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(434.059.636)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	71	117.414.930.000
Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ	72	(1.147.119)
Tiền thu từ đi vay	73	2.832.509.843.669
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(2.912.719.843.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	37.203.782.881
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	90	6.730.183.619
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	-
Tiền và các khoản tương đương tiền được chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))		96.598.987.703
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 7)	103	103.329.171.322
▪ Tiền	103.1	3.233.337.989
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	100.095.833.333

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B03b – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	Thuyết minh	Kỳ từ 20/1/2016 đến 31/12/2016 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	9.672.529.214.810
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(9.665.395.405.250)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	15.412.155.447.383
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(15.414.721.561.510)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(802.166.371)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	3.765.529.062
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	-
Tiền và các khoản tương đương tiền được chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))		42.771.639.030
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	46.537.168.092
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	46.537.168.092
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	46.513.779.696
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	44	23.388.396

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B03b – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRONG KỲ****Kỳ từ 20/1/2016****đến 31/12/2016****VND**

Tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu được chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))

Tài sản

▪ Các TSTC ghi nhận theo FVTPL	24.582.257
▪ Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000
▪ Các khoản cho vay	539.182.891.970
▪ Các khoản phải thu	7.633.176.278
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	8.024.126.273
▪ Các khoản phải thu khác	12.451.075.743
▪ Tạm ứng	157.532.500
▪ Chi phí trả trước ngắn hạn	1.236.823.249
▪ Tài sản cố định hữu hình	1.657.945.469
▪ Tài sản cố định vô hình	6.824.197.059
▪ Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.579.259.924
▪ Chi phí trả trước dài hạn	4.561.916.759
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	9.020.604.134
	<hr/>
	642.354.131.615

Nợ phải trả

▪ Vay ngắn hạn	463.000.000.000
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	64.658.203.000
▪ Phải trả người bán	115.856.804
▪ Người mua trả tiền trước	170.012.000
▪ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	744.550.323
▪ Phải trả người lao động	35.287.782
▪ Chi phí phải trả	8.166.147.934
▪ Các khoản phải trả khác	495.038.902
▪ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	304.878.465
▪ Dự phòng phải trả dài hạn	409.879.167
	<hr/>
	538.099.854.377

Vốn chủ sở hữu

▪ Vốn chủ sở hữu	<hr/>
	200.853.264.941

Ngày 13 tháng 2 năm 2017

Người lập:

Bà Đỗ Thị Ái Vy
Giám sát Kế toán

Người soát xét:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh
Kế toán trưởngÔng Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016
(ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B04 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ tại ngày 20/1/2016 VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm (*) VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2016 VND
Vốn cổ phần	- 320.000.000.000		- 320.000.000.000	
Cổ phiếu quỹ	- (1.185.000)		- (1.185.000)	
Lỗ lũy kế	- (7.179.042.443)	(1.731.810.000)	(8.910.852.443)	
<i>Lỗ đã thực hiện</i>	- (5.231.495.861)	(1.731.810.000)	(6.963.305.861)	
<i>Lỗ chưa thực hiện</i>	- (1.947.546.582)		- (1.947.546.582)	
Tổng cộng	- 312.819.772.557	(1.731.810.000)	311.087.962.557	

- (*) Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty ngày 6 tháng 10 năm 2016 đã quyết định phân phối khoản lợi nhuận của kỳ tám tháng đầu năm 2016 với số tiền là 1.731.810.000 VND để bù trừ khoản phải thu phát sinh từ Phương án Hợp nhất.

Ngày 13 tháng 2 năm 2017

Người lập:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Giám sát Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn cổ phần của Công ty. Phương pháp kế toán cho việc hợp nhất này được trình bày trong Phương án Hợp nhất đã được Đại hội đồng cổ đông của PHS thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2015 và Đại hội đồng cổ đông của ATS thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2015 và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2015 chấp thuận cho PHS và ATS được thực hiện hợp nhất theo phương án hợp nhất đã được đại hội đồng cổ đông của PHS và ATS thông qua. Phương pháp kế toán này không nhất quán với phương pháp mua áp dụng cho việc hợp nhất kinh doanh theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* yêu cầu đo lường các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 như sau:

		Mã số	19/1/2016 VND	19/1/2016 VND	19/1/2016 VND
			PHS	ATS	Giá trị cộng gộp của PHS và ATS
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100	682.158.357.965	33.150.838.008	715.309.195.973
I	Tài sản tài chính	110	680.847.102.172	33.067.738.052	713.914.840.224
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	73.577.329.031	23.021.658.672	96.598.987.703
1.1	Tiền	111.1	15.814.921.357	23.021.658.672	38.836.580.029
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2	57.762.407.674	-	57.762.407.674
2	Các TSTC ghi nhận theo FVTPL	112	24.582.257	-	24.582.257
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	50.000.000.000	-	50.000.000.000
4	Các khoản cho vay	114	529.144.467.310	10.038.424.660	539.182.891.970
7	Các khoản phải thu	117	7.633.176.278	-	7.633.176.278
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các TSTC	117.2	7.633.176.278	-	7.633.176.278
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	8.024.126.273	-	8.024.126.273
12	Các khoản phải thu khác	122	31.889.484.553	5.375.576.568	37.265.061.121
13	Dự phòng phải thu khó đòi	129	(19.446.063.530)	(5.367.921.848)	(24.813.985.378)
II	Tài sản ngắn hạn khác	130	1.311.255.793	83.099.956	1.394.355.749
1	Tạm ứng	131	157.532.500	-	157.532.500
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	1.153.723.293	83.099.956	1.236.823.249
B	Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250)	200	21.530.063.389	2.113.859.956	23.643.923.345
II	Tài sản cố định	220	8.482.142.528	-	8.482.142.528
1	Tài sản cố định hữu hình	221	1.657.945.469	-	1.657.945.469
	Nguyên giá	222	19.458.860.630	4.874.635.474	24.333.496.104
	Giá trị hao mòn lũy kế	223a	(17.800.915.161)	(4.874.635.474)	(22.675.550.635)
3	Tài sản cố định vô hình	227	6.824.197.059	-	6.824.197.059
	Nguyên giá	228	8.207.038.400	3.763.179.700	11.970.218.100
	Giá trị hao mòn lũy kế	229a	(1.382.841.341)	(3.763.179.700)	(5.146.021.041)
V	Tài sản dài hạn khác	250	13.047.920.861	2.113.859.956	15.161.780.817
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn	251	1.219.804.924	359.455.000	1.579.259.924
2	Chi phí trả trước dài hạn	252	4.537.491.874	24.424.885	4.561.916.759
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	7.290.624.063	1.729.980.071	9.020.604.134
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270	703.688.421.354	35.264.697.964	738.953.119.318

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Thuyết minh	19/1/2016 VND PHS	19/1/2016 VND ATS	19/1/2016 VND Giá trị cộng gộp của PHS và ATS
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	537.304.736.634	795.117.743	538.099.854.377
I Nợ phải trả ngắn hạn	310	536.894.857.467	490.239.278	537.385.096.745
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	463.000.000.000	-	463.000.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312	463.000.000.000	-	463.000.000.000
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	64.658.203.000	-	64.658.203.000
8 Phải trả người bán	320	11.115.862	104.740.942	115.856.804
9 Người mua trả tiền trước	321	165.512.000	4.500.000	170.012.000
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	487.966.914	256.583.409	744.550.323
11 Phải trả người lao động	323	-	35.287.782	35.287.782
13 Chi phí phải trả	325	8.129.703.158	36.444.776	8.166.147.934
17 Các khoản phải trả khác	329	442.356.533	52.682.369	495.038.902
II Nợ phải trả dài hạn	340	409.879.167	304.878.465	714.757.632
10 Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352	-	304.878.465	304.878.465
12 Dự phòng phải trả dài hạn	354	409.879.167	-	409.879.167
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	166.383.684.720	34.469.580.221	200.853.264.941
I Vốn chủ sở hữu	410	166.383.684.720	34.469.580.221	200.853.264.941
1 Vốn cổ phần	411	347.450.000.000	41.254.256.853	388.704.256.853
1.1 Vốn cổ phần	411.1	347.450.000.000	41.000.000.000	388.450.000.000
1.4 Vốn khác	411.5	-	254.256.853	254.256.853
4 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	415	2.033.547.307	-	2.033.547.307
5 Quỹ dự phòng tài chính	417	-	147.260.702	147.260.702
7 Lỗi lũy kế	417	(183.099.862.587)	(6.931.937.334)	(190.031.799.921)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440	703.688.421.354	35.264.697.964	738.953.119.318

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn cổ phần của Công ty là 320.000.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 149 nhân viên.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Công ty là từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Hợp nhất kinh doanh

Theo phương án hợp nhất của PHS và ATS, toàn bộ tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn cổ phần của Công ty. Phương pháp kế toán cho việc hợp nhất này được trình bày trong Phương án Hợp nhất đã được Đại hội đồng cổ đông của PHS thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2015 và Đại hội đồng cổ đông của ATS thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2015 và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2015 chấp thuận cho PHS và ATS được thực hiện hợp nhất theo phương án hợp nhất đã được đại hội đồng cổ đông của PHS và ATS thông qua. Phương pháp kế toán này không nhất quán với phương pháp mua áp dụng cho việc hợp nhất kinh doanh theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* yêu cầu đo lường các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới ban hành cho công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95”) của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 95.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210.

Hơn nữa, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty sẽ phải áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho một số công cụ tài chính và thuyết minh về cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này. Công ty chưa xác định ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho một số công cụ tài chính đối với báo cáo tài chính của Công ty từ năm 2017 trở đi.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận theo FVTPL: Xem Thuyết minh 4(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 4(e);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 4(f).

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Chứng khoán nắm giữ để kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Chứng khoán nắm giữ để kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Chứng khoán nắm giữ để kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các giá giao dịch gần nhất từ ba công ty chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo.

Chứng khoán nắm giữ để kinh doanh chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền dự kiến.

Dự phòng giảm giá chứng khoán nắm giữ để kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá chứng khoán nắm giữ để kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản cho vay được lập theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4(g).

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 7 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ và là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho PHS, ATS và Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PHS, ATS và Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế sau khi cần trừ với lỗ lũy kế từ các năm trước trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu. Công ty không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này bởi vì Công ty phát sinh lỗ cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(p) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và kinh doanh nguồn vốn. Báo cáo bộ phận của Công ty được dựa trên những lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và kinh doanh nguồn vốn. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì mọi hoạt động kinh doanh của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

5. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2016
	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	103.324.313.467
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)	80.000.000.000
Các khoản cho vay (ii)	556.865.515.444
Các khoản phải thu	11.512.782.688
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	306.694.679
Các khoản phải thu khác	13.216.473.532
Tạm ứng	121.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.820.835.924
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán	120.000.000
	<hr/>
	767.287.615.734

(i) *Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	31/12/2016 VND
Các khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	12.703.014.438
<hr/>	
Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị quá hạn và bị tổn thất:	
	31/12/2016 VND
Tiền gửi tại Công ty	46.889
Chứng khoán niêm yết tại	477.290.670
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	118.397.670
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	134.593.000
▪ UPCOM	224.300.000
Chứng khoán bị hủy niêm yết	3.135.654.200
	<hr/>
	3.612.991.759

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND
Vay ngắn hạn	384.735.000.000	387.597.929.571	387.597.929.571	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	54.182.521.585	54.182.521.585	54.182.521.585	-
Phải trả người bán	74.350.001	74.350.001	74.350.001	-
Chi phí phải trả	6.147.100.173	6.147.100.173	6.147.100.173	-
Các khoản phải trả khác	9.258.846.234	9.258.846.234	9.258.846.234	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	304.878.465	304.878.465	-	304.878.465
	454.702.696.458	457.565.626.029	457.260.747.564	304.878.465

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(i) *Rủi ro tỷ giá hối đoái*

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2016	
	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn	6.500.000	148.135.000.000

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày 31/12/2016
USD/VND	22.790

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lỗ thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đối với lỗ thuần VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
USD (mạnh thêm 1% so với VND) – tăng lỗ thuần	(1.185.080.000)

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lỗ thuần của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định	
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	103.324.313.467
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	80.000.000.000
Các khoản cho vay	554.350.459.240
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	120.000.000
Vay ngắn hạn	(384.735.000.000)

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính, như sau:

	31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>		
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL		
• Cổ phiếu niêm yết	179.259.117	185.289.180
• Cổ phiếu chưa niêm yết	6.167.515	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>		
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	103.324.313.467	103.324.313.467
▪ Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	80.000.000.000	(*)
▪ Các khoản cho vay	554.350.459.240	(*)
▪ Các khoản phải thu	11.512.782.688	(*)
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	306.694.679	(*)
▪ Các khoản phải thu khác	3.515.157.401	(*)
▪ Tạm ứng	121.000.000	(*)
▪ Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.820.835.924	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	120.000.000	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>		
▪ Vay ngắn hạn	(384.735.000.000)	(*)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(54.182.521.585)	(*)
▪ Phải trả người bán	(74.350.001)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(6.147.100.173)	(*)
▪ Các khoản phải trả khác	(9.258.846.234)	(*)
▪ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	(304.878.465)	(*)

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

6. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
Kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	32.707.538.788	101.719.385	71.299.936.363	1.430.193.043	105.539.387.579
2. Chi phí trực tiếp	02	43.916.007.571	760.079.293	58.155.388.027	9.802.377.575	112.633.852.466
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	398.168.863	-	1.688.938.083	-	2.087.106.946
4. Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	04	-	-	(1.147.998.551)	-	(1.147.998.551)
5. Thu nhập khác	05	-	-	-	854.530.839	854.530.839
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế (06 = 01 + 05 – 02 – 03 – 04)	06	(11.606.637.646)	(658.359.908)	12.603.608.804	(7.517.653.693)	(7.179.042.443)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016						
Tài sản bộ phận		501.176.284	186.772.231	766.832.131.868	155.772.085	767.675.852.468
Nợ phải trả bộ phận		8.550.963.556	67.347.000	439.094.694.619	8.874.884.736	456.587.889.911

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND
Tiền mặt	4.857.855
Tiền gửi ngân hàng	3.228.480.134
Các khoản tương đương tiền	100.095.833.333
	<hr/>
	103.329.171.322 <hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản tiền và tương đương tiền trị giá 100.000.000.000 VND được cầm cố cho các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 20).

8. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ từ 20/1/2016 đến 31/12/2016	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	241.302	8.022.115.910
b) Của nhà đầu tư/khách hàng		
Cổ phiếu	1.203.347.570	19.320.684.784.770
Chứng khoán khác	4.310	41.250.000
	<hr/>	
	1.203.593.182	19.328.748.150.680 <hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL

	31/12/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	179.259.117	185.289.180
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.167.515	(*)
Dự phòng giảm giá TSTC ghi nhận theo FVTPL (Thuyết minh số 10)	(2.546.582)	(*)
	182.880.050	(*)

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm	80.000.000.000	(*)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 61.500.000.000 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 20).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	535.088.652.648	(*)
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (ii)	21.776.862.796	(*)
	556.865.515.444	(*)

- (i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc là 90 ngày và hưởng lãi suất ngày từ 0,029% đến 0,039%. Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% và tỷ lệ ký quỹ duy trì là 30% - 40%.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất ngày từ 0,029% đến 0,039% và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 2 ngày.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

10. Dự phòng giảm giá TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ

Mô tả	Số lượng	Giá gốc VND	31/12/2016	Dự phòng giảm giá VND
			Giá thị trường VND	
Cổ phiếu niêm yết	523	7.024.232	4.477.650	2.546.582

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Các khoản phải thu

	31/12/2016 VND
Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	8.261.947.445
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.250.835.243
	<hr/> 11.512.782.688 <hr/>

12. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	31/12/2016 VND
Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	82.497.875
Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán	224.130.454
Phải thu khác	66.350
	<hr/> 306.694.679 <hr/>

13. Các khoản phải thu khác

	31/12/2016 VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (i)	12.703.014.438
Phải thu khác	513.459.094
	<hr/> 13.216.473.532 <hr/>

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán xảy ra trước khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

14. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi

(a) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	Giá gốc	Số dư	Chuyển từ	Dự phòng	Dự phòng hoàn	Dự phòng sử	Số dư cuối kỳ
	tại ngày 31/12/2016 VND	đầu kỳ tại ngày 20/1/2016 VND	PHS và ATS (Thuyết minh 1(a)) VND	trích lập trong kỳ VND	nhập trong kỳ VND	dụng trong kỳ VND	tại ngày 31/12/2016 VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	3.903.756.204	-	-	2.515.056.204	-	-	2.515.056.204
<hr/>							
(b) Dự phòng phải thu khó đòi	Giá gốc	Số dư	Chuyển từ	Dự phòng	Dự phòng hoàn	Dự phòng sử	Số dư cuối kỳ
	tại ngày 31/12/2016 VND	đầu kỳ tại ngày 20/1/2016 VND	PHS và ATS (Thuyết minh 1(a)) VND	trích lập trong kỳ VND	nhập trong kỳ VND	dụng trong kỳ VND	tại ngày 31/12/2016 VND
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	12.703.014.438	-	19.446.063.530	157.561.399	(637.465.802)	(9.264.842.996)	9.701.316.131
Các khoản phải thu khác	-	-	5.367.921.848	-	(692.880.373)	(4.675.041.475)	-
	12.703.014.438	-	24.813.985.378	157.561.399	(1.330.346.175)	(13.939.884.471)	9.701.316.131

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND
Phần mềm máy vi tính	301.959.639
Chi phí thuê	609.727.614
Các chi phí trả trước khác	539.711.926
	<hr/>
	1.451.399.179
	<hr/>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND
Công cụ, dụng cụ	1.181.381.276
Các chi phí trả trước khác	3.012.085.198
	<hr/>
	4.193.466.474
	<hr/>

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ từ 20/1/2016 đến 31/12/2016 VND
Số dư đầu kỳ	-
Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))	4.561.916.759
Tăng trong kỳ	1.892.786.269
Phân bổ trong kỳ	(2.261.236.554)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	4.193.466.474
	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))	1.734.108.818	22.599.387.286	24.333.496.104
Tăng trong kỳ	-	404.096.000	404.096.000
Thanh lý	-	(51.200.000)	(51.200.000)
Số dư cuối kỳ	1.734.108.818	22.952.283.286	24.686.392.104
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))	1.284.157.676	21.391.392.959	22.675.550.635
Khấu hao trong kỳ	187.496.018	780.198.195	967.694.213
Thanh lý	-	(51.200.000)	(51.200.000)
Số dư cuối kỳ	1.471.653.694	22.120.391.154	23.592.044.848
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	262.455.124	831.892.132	1.094.347.256

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 22.256.593.777 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản cố định vô hình

	Phân mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	-
Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))	11.970.218.100
Tăng trong kỳ	33.600.000
Phân loại lại	(78.979.000)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	11.924.839.100
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	-
Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))	5.146.021.041
Khấu hao trong kỳ	1.119.412.733
Phân loại lại	(18.252.929)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	6.247.180.845
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	5.677.658.255
	<hr/>

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 4.472.694.700 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

18. Ký quỹ, ký cược dài hạn

31/12/2016
VND

Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và xe hơi 1.820.835.924

19. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

31/12/2016
VND

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán 120.000.000

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

Kỳ từ 20/1/2016
đến 31/12/2016
VND

Số dư đầu kỳ	-
Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))	9.020.604.134
Tiền hoàn trả từ VSD	(9.020.604.134)
Tiền nộp thêm trong kỳ	120.000.000
Số dư cuối kỳ	120.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

20. Vay ngắn hạn

Diễn giải	Lãi suất (năm)	Số dư đầu kỳ tại ngày 20/1/2016 VND	Chuyển từ PHS minh 1(a)) VND	Số vay trong kỳ VND	(Số trả trong kỳ) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2016 VND
Các khoản vay ngắn hạn từ							
▪ Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh TP. HCM (i)	7,0%	-	10.000.000.000	60.000.000.000	(50.000.000.000)	-	20.000.000.000
▪ Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai (i)	5,0%-6,8%	-	30.000.000.000	137.000.000.000	(117.000.000.000)	-	50.000.000.000
▪ BIDV – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa	6,8%	-	-	1.188.318.393.669	(1.165.518.393.669)	-	22.800.000.000
▪ Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd – Chi nhánh TP. HCM (i)	7,0%	-	10.000.000.000	40.000.000.000	(50.000.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng Indovina Bank – Chi nhánh TP. HCM (i)	4,3%-7,0%	-	30.000.000.000	123.000.000.000	(123.000.000.000)	-	30.000.000.000
▪ Ngân hàng Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. – Chi nhánh Đồng Nai	7,9%-8,2%	-	30.000.000.000	30.000.000.000	(60.000.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. – Chi nhánh Hồng Kông	LIBOR 6 tháng + 2,5%	-	-	78.005.000.000	(44.570.000.000)	750.000.000	34.185.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh TP. HCM	3,7%-7,1%	-	12.400.000.000	45.000.000.000	(57.400.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh TP. HCM (i)	6,2%-8,2%	-	14.600.000.000	527.010.000.000	(507.810.000.000)	-	33.800.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

20. Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Diễn giải	Lãi suất (năm)	Số dư đầu kỳ tại ngày 20/1/2016 VND	Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a)) VND	Số vay trong kỳ VND	(Số trả trong kỳ) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2016 VND
▪ Ngân hàng CTBC – Chi nhánh TP. HCM (i)	7,5%	-	20.000.000.000	96.500.000.000	(116.500.000.000)	-	-
▪ Công ty Cổ phần CX Technology (Việt Nam)	8,5%	-	84.000.000.000	126.000.000.000	(210.000.000.000)	-	-
▪ Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái	10,0%	-	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-	-
▪ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thế Vũ	9,2%- 10,0%	-	124.000.000.000	25.000.000.000	(149.000.000.000)	-	-
▪ Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Lập	8,7%- 10,0%	-	98.000.000.000	50.000.000.000	(118.000.000.000)	-	30.000.000.000
▪ Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Thịnh	10,0%	-	-	31.631.450.000	(31.631.450.000)	-	-
▪ Ngân hàng E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai	6,0%	-	-	60.000.000.000	(30.000.000.000)	-	30.000.000.000
▪ Ngân hàng Entie Commercial	3,2%	-	-	68.175.000.000	-	195.000.000	68.370.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Quốc tế Mega	5,0%	-	-	60.000.000.000	(40.000.000.000)	-	20.000.000.000
▪ Ngân hàng Yuanta Commercial	3,3%	-	-	66.870.000.000	(22.290.000.000)	1.000.000.000	45.580.000.000
				- 463.000.000.000	2.832.509.843.669	(2.912.719.843.669)	1.945.000.000
							384.735.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền và các khoản tương đương tiền là 100.000.000.000 VND (Thuyết minh số 7) và tiền gửi có kỳ hạn là 61.500.000.000 VND (Thuyết minh 9(b)).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2016 VND
Phải trả các Sở Giao dịch Chứng khoán	6.336.039.700
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	47.356.221.800
Phải trả khác	490.260.085
	<hr/> 54.182.521.585 <hr/>

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu kỳ tại ngày 20/1/2016 VND	Chuyển từ PHS và ATS 1(a)) VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2016 VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	738.835.906	11.952.929.375	(11.747.246.210)	944.519.071
Thuế giá trị gia tăng	-	5.714.417	96.386.481	(98.939.289)	3.161.609
	-	<hr/> 744.550.323 <hr/>	<hr/> 12.049.315.856 <hr/>	<hr/> (11.846.185.499) <hr/>	<hr/> 947.680.680 <hr/>

23. Chi phí phải trả

	31/12/2016 VND
Chi phí cho nhân viên	2.816.850.004
Phí tư vấn	93.260.257
Chi phí giao dịch chứng khoán	586.529.026
Chi phí lãi	1.004.739.793
Các chi phí khác	1.645.721.093
	<hr/> 6.147.100.173 <hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. Các khoản phải trả khác

	31/12/2016 VND
Các khoản bồi thường phải trả cho khách hàng	8.025.641.593
Các khoản phải trả cho khách hàng	1.124.000.000
Các khoản phải trả khác	109.204.641
	<hr/>
	9.258.846.234
	<hr/>

25. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ từ 20/1/2016 đến 31/12/2016 VND
Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	60.057.153.418
Thu nhập tiền lãi từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	3.578.448.759
	<hr/>
	63.635.602.177
	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí môi giới chứng khoán

	Kỳ từ 20/1/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí lương	14.173.893.409
Chi phí hoa hồng bán chứng khoán	10.607.674.654
Chi phí thuê	5.671.310.376
Phí môi giới chứng khoán	5.811.029.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.013.256.314
Khấu hao tài sản cố định	398.168.863
Chi phí công cụ, dụng cụ	282.447.436
Chi phí khác	1.351.736.372
	<hr/>
	41.309.516.565
	<hr/>

27. Chi phí lãi

	Kỳ từ 20/1/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí lãi vay	29.013.266.118
Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng cho giao dịch chứng khoán	143.960.022
	<hr/>
	29.157.226.140
	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí quản lý

	Kỳ từ 20/1/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí lương	12.716.785.770
Chi phí thuê	2.394.677.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.921.781.834
Khấu hao tài sản cố định	1.688.938.083
Thuế, phí và lệ phí	61.772.818
Chi phí công cụ, dụng cụ	758.161.849
Chi phí khác	9.400.644.364
	<hr/>
	35.942.762.047
	<hr/>

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ từ 20/1/2016 đến 31/12/2016 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(7.179.042.443)
	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(1.435.808.489)
Chi phí không được khấu trừ thuế	90.076.014
Thu nhập không bị tính thuế	(1.446.562)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	1.347.179.037
	<hr/>
	-
	<hr/>

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Lỗ tính thuế

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Thuyết minh	Số lỗ thuế được khấu trừ VND
2016	Chưa quyết toán	Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))	43.806.178.801
2017	Chưa quyết toán	Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))	100.202.561.854
2018	Chưa quyết toán	Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))	22.068.447.607
2019	Chưa quyết toán	Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))	679.251.395
2020	Chưa quyết toán	Chuyển từ PHS và ATS (Thuyết minh 1(a))	16.871.487.402
2021	Chưa quyết toán		6.735.895.185
			190.363.822.244

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản lỗ thuế chưa sử dụng bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

30. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông là 7.179.042.443 VND và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 27.011.079 cổ phiếu, được tính như sau:

(i) Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ từ 20/1/2016 đến 31/12/2016 VND
Lỗ thuần trong kỳ	(7.179.042.443)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Kỳ từ 20/1/2016
đến 31/12/2016
Cổ phiếu

Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	20.258.507
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông mua lại trong kỳ	(483)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	6.753.055
	<hr/>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	27.011.079
	<hr/>

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Kỳ từ 20/1/2016
đến 31/12/2016
VND

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(266)
	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ từ 20/1/2016 đến 31/12/2016 VND Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Lập - cổ đông lớn	
Vay	50.000.000.000
Thanh toán tiền vay	118.000.000.000
Chi phí lãi	4.111.202.980
Phí lưu ký	1.011.334
Phí tư vấn	83.500.206
Nhận tiền gửi	1.957.950.000
Rút tiền gửi	1.957.950.000
Nhận góp vốn cổ phần	3.843.100.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái - cổ đông lớn	
Vay	20.000.000.000
Thanh toán tiền vay	20.000.000.000
Chi phí lãi	188.888.889
Phí lưu ký	2.738.526
Phí chuyển nhượng chứng khoán	49.692.870
Nhận góp vốn cổ phần	31.389.410.000
Phu Hung Far East Holding Corporation - cổ đông lớn	
Phí lưu ký	7.955.000
Nhận phí lưu ký	199.215.912
Nhận tiền gửi	199.210.912
Nhận góp vốn cổ phần	50.550.970.000
Công ty Cổ phần CX Technology (Việt Nam) – công ty liên quan	
Vay	126.000.000.000
Thanh toán tiền vay	210.000.000.000
Phí lưu ký	304.308
Chi phí lãi	6.976.374.997
Nhận tiền gửi	4.018
Rút tiền gửi	1.669.625.863
Phí chuyển nhượng chứng khoán	125.175.184
Phí môi giới	239.670

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 20 tháng 1 năm 2016 (ngày thành lập)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ từ 20/1/2016
đến 31/12/2016
VND
Giá trị giao dịch

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Thịnh - cổ đông lớn

Vay	31.631.450.000
Thanh toán tiền vay	31.631.450.000
Chi phí lãi	96.651.653
Phí lưu ký	1.006.300
Nhận góp vốn cổ phần	31.631.450.000
Thù lao của các Thành viên quản lý chủ chốt	
Lương và các khoản phụ cấp	2.233.994.544

32. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016
	VND
Trong vòng một năm	8.754.012.368
Từ hai đến năm năm	11.465.264.606
	20.219.276.974



33. Số liệu so sánh

Không có số liệu so sánh vì đây là báo cáo tài chính đầu tiên do Công ty lập kể từ ngày thành lập.

Ngày 13 tháng 2 năm 2017

Người lập:

Bà Đỗ Thị Ái Vy
Giám sát Kế toán

Người soát xét:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh
Kế toán trưởng



Ông Trần Chia Ken
Tổng Giám đốc

8

8